

Số: 28 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt  
sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 294/TTr-STC ngày 01 tháng 8 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

**1. Đối tượng áp dụng**

a) Đối tượng trả tiền dịch vụ: Cá nhân cư trú; hộ gia đình; cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh có sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

b) Đối tượng thu tiền dịch vụ: Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

**2. Mức giá tối đa dịch vụ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật):**

Đơn vị tính: đồng/tháng

| Đối tượng trả tiền dịch vụ (Chủ nguồn thải)  | TP Buôn Ma Thuột         | Thị xã Buôn Hồ           | Các huyện                |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Hộ gia đình (kể cả hộ ở tập thể):   |                          |                          |                          |
| a) Thuộc các phường, thị trấn  | 25.000                   | 20.000                   | 15.000                   |
| b) Thuộc các xã  | 20.000                   | 15.000                   | 12.000                   |
| 2. Các hộ kinh doanh, buôn bán; trường học; trụ sở làm việc; khu liên cơ quan  |                          |                          |                          |
| a) Các hộ kinh doanh buôn bán:   |                          |                          |                          |
| - Hộ kinh doanh các ngành: mua bán thuốc tây, thuốc bắc, thuốc nam; cây, cá cảnh; hàng điện tử, điện dân dụng; phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp; tạp hóa, tạp phẩm; dịch vụ massage, dịch vụ thẩm mỹ viện; ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke, vui chơi giải trí (quy mô nhỏ); sửa chữa xe ô tô, hàn tiện, sửa chữa cơ khí; đại lý gas. | 120.000                  | 100.000                  | 80.000                   |
| - Các dịch vụ ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke; vui chơi giải trí (quy mô lớn); kinh doanh nông sản; thu mua phế liệu.   | 400.000                  | 300.000                  | 200.000                  |
| - Dịch vụ kinh doanh nhà trọ;  | 5.000 đồng /phòng /tháng | 4.000 đồng /phòng /tháng | 3.000 đồng /phòng /tháng |
| - Dịch vụ kinh doanh nhà nghỉ;   | 200.000                  | 170.000                  | 140.000                  |
| - Hộ kinh doanh: văn hóa phẩm; sửa chữa xe máy; hiệu may; uốn tóc, hớt tóc; đóng giày dép; rau xanh, hoa quả; điếm được phép giữ xe trên vỉa hè; các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ khác (không bao gồm hộ kinh doanh tại các chợ).   | 60.000                   | 50.000                   | 35.000                   |
| b) Trường học:   |                          |                          |                          |
| - Giáo dục mầm non;  | 50.000                   | 40.000                   | 30.000                   |
| - Giáo dục mầm non có bán trú;   | 70.000                   | 60.000                   | 50.000                   |
| - Tiểu học;  | 100.000                  | 85.000                   | 60.000                   |
| - Tiểu học có bán trú, Trung học cơ sở; Trung học chuyên nghiệp; Trung học phổ thông; các trung tâm, cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục quy mô nhỏ.  | 150.000                  | 120.000                  | 90.000                   |
| - Trường Cao đẳng;   | 400.000                  | 300.000                  |                          |
| - Trường Đại học.  | 500.000                  | 400.000                  |                          |
| c) Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các văn phòng đại diện, các tổ chức khác;   | 120.000                  | 100.000                  | 80.000                   |
| d) Khu liên cơ quan.   | 200.000                  | 160.000                  | 130.000                  |
| 3. Các doanh nghiệp, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống:  |                          |                          |                          |
| a) Các doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh: mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông cơ; rạp  | 300.000                  | 250.000                  | 200.000                  |

| Đối tượng trả tiền dịch vụ (Chủ nguồn thải)   | TP Buôn Ma Thuột | Thị xã Buôn Hồ | Các huyện |
|---|------------------|----------------|-----------|
| chiếu bóng; nhà văn hóa.  |                  |                |           |
| b) Khách sạn, nhà hàng:   |                  |                |           |
| - Khách sạn không có dịch vụ ăn uống, giải khát;  | 250.000          | 200.000        | 150.000   |
| - Khách sạn có dịch vụ ăn uống, giải khát;<br>- Nhà hàng.   | 500.000          | 400.000        | 300.000   |
| - Khách sạn có dịch vụ ăn uống, giải khát và Trung tâm hội nghị tiệc cưới.  | 1.400.000        | 1.200.000      | 1.000.000 |
| 4. Các nhà máy; bệnh viện, cơ sở y tế; cơ sở sản xuất; siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:                                       |                  |                |           |
| a) Các nhà máy:   |                  |                |           |
| - Nhà máy bia;  | 1.000.000        |                |           |
| - Các nhà máy còn lại ngoài Khu, Cụm công nghiệp;   | 700.000          | 600.000        | 500.000   |
| - Các nhà máy còn lại trong Khu, Cụm công nghiệp.   | 500.000          | 400.000        | 300.000   |
| b) Bệnh viện, cơ sở y tế (trừ rác thải y tế):   |                  |                |           |
| - Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân (trên 800 giường bệnh);   | 1.300.000        |                |           |
| - Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân (từ 500 - đến 800 giường bệnh);   | 1.000.000        |                |           |
| - Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân dưới 500 giường bệnh;   | 700.000          | 600.000        | 500.000   |
| - Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh, Nhà hộ sinh;   | 200.000          | 150.000        | 100.000   |
| - Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh;  | 120.000          | 100.000        | 80.000    |
| - Trạm y tế các xã, phường, thị trấn;   | 90.000           | 80.000         | 70.000    |
| - Bệnh xá, Bệnh xá khu vực.   | 200.000          | 170.000        | 150.000   |
| c) Cơ sở sản xuất:  |                  |                |           |
| - Cơ sở sản xuất, gia công, chế biến: chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng; cơ khí; cà phê; cơ sở xay xát lúa gạo, hạt ngũ cốc... | 270.000          | 240.000        | 210.000   |
| - Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:   |                  |                |           |
| + Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung;   | 600.000          | 500.000        | 400.000   |
| + Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm riêng lẻ.  | 300.000          | 250.000        | 200.000   |
| d) Siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:   |                  |                |           |
| - Siêu thị, chợ (đồng/m <sup>2</sup> )  | 180.000          | 160.000        | 130.000   |
| - Nhà ga (Cảng hàng không Buôn Ma Thuột);   | 600.000          |                |           |
| - Bến xe:   |                  |                |           |
| + Bến xe khách liên tỉnh, liên huyện;   | 500.000          | 400.000        | 300.000   |
| + Các bến xe còn lại.   | 200.000          | 180.000        | 150.000   |
| 5. Các công trình xây dựng:   |                  |                |           |
| a) Công trình xây dựng nhà ở dân cư;  | 280.000          | 220.000        | 170.000   |

| Đối tượng trả tiền dịch vụ (Chủ nguồn thải)                              | TP Buôn Ma Thuột | Thị xã Buôn Hồ | Các huyện |
|--|------------------|----------------|-----------|
| b) Công trình xây dựng trụ sở của cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế. | 700.000          | 550.000        | 450.000   |

3. Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ nêu trên (Chủ thu gom) được quyền quyết định giá dịch vụ cụ thể, đảm bảo không vượt mức giá tối đa quy định tại Khoản 2 Điều này và thực hiện việc công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

**Điều 2. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước**

1. Chủ nguồn thải có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với các chủ thu gom với mức giá không lớn hơn mức giá tối đa quy định tại Quyết định này; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

2. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chủ thu gom phải sử dụng hóa đơn cung cấp cho chủ nguồn thải theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật, chủ thu gom có quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các chủ thu gom để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ vệ sinh do các chủ thu gom thực hiện.

2. Đối với đối tượng phải trả tiền dịch vụ theo quy định (chủ nguồn thải) nhưng chưa có trong danh mục quy định tại Khoản 2 Điều 1, đề nghị đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bổ sung mức giá tối đa đối với đối tượng mới. Trong thời gian chưa có quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, bên chủ thu gom và bên chủ nguồn thải được thỏa thuận giá thực hiện dịch vụ nhưng không được quá mức giá 500.000 đồng/tháng.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng

các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2017././ zt

**Nơi nhận**

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Thông tin và Truyền thông;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng CM thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TVT-60b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

www.LuatVietnam.vn